

PHÁP LUẬT VỀ HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VÀ ẤN ĐỘ - GÓC NHÌN SO SÁNH VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

■ Luật sư DƯƠNG VĂN QUÝ*

Tóm tắt: Việt Nam và Ấn Độ đều có khung pháp lý điều chỉnh hoạt động hòa giải thương mại, nhưng có sự khác biệt đáng kể về cơ chế vận hành và thực thi. Bài viết sử dụng phương pháp so sánh luật học để phân tích và đối chiếu quy định pháp luật giữa hai quốc gia, đồng thời, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện khung pháp luật về hòa giải thương mại tại Việt Nam.

Từ khóa: Bảo mật trong hòa giải; công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải; hòa giải trực tuyến; hòa giải thương mại; so sánh pháp luật.

Nhận bài: 04/4/2025

Hoàn thành biên tập: 22/4/2025

Duyệt đăng: 05/5/2025

LAW ON COMMERCIAL CONCILIATION OF VIETNAM AND INDIA - A COMPARATIVE PERSPECTIVE AND SOME RECOMMENDATIONS FOR IMPROVING VIETNAMESE LAW

Abstract: Vietnam and India both have legal frameworks governing commercial conciliation activities, but there are significant differences in their operational and enforcement mechanisms. This article uses comparative legal methods to analyze and compare legal provisions between the two countries, and proposes solutions to improve the legal framework on commercial conciliation in Vietnam.

Keywords: Confidentiality in conciliation; recognition and enforcement of online conciliation agreements; commercial conciliation; legal comparison.

Article received: 04/4/2025

Editing completed: 22/4/2025

Approved for publication: 05/5/2025

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, các phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án, đặc biệt là hòa giải thương mại, ngày càng trở thành xu hướng phổ biến nhờ tính linh hoạt, tiết kiệm thời gian, chi phí và khả năng duy trì quan hệ hợp tác giữa các bên tranh chấp. Nhiều quốc gia trên thế giới đã phát triển hòa giải thương mại thành một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả, góp phần giảm tải cho hệ thống tư pháp và thúc đẩy môi trường kinh doanh bền vững.

Tại Việt Nam, khung pháp lý về hòa giải thương mại được thiết lập theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại (Nghị định số 22/2017/NĐ-CP), đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa phương thức này. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chưa có cơ chế chặt chẽ để công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thành, tiêu chuẩn hành nghề hòa giải viên chưa được quy định rõ, mô hình tổ chức hòa giải chưa đa dạng và chưa có quy định cụ thể về hòa giải trực tuyến. Vì vậy, hòa giải thương mại chưa

* Công ty Luật TNHH First Counsel, học viên cao học Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

phát huy tối đa tiềm năng, đặc biệt đối với các tranh chấp thương mại phức tạp hoặc có yếu tố quốc tế. Trong khi đó, Ấn Độ - một nền kinh tế lớn với hệ thống pháp luật phát triển - đã xây dựng một khung pháp lý toàn diện về hòa giải thương mại, nhất là với sự ra đời của Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ. Luật này không chỉ quy định rõ về quy trình hòa giải, tiêu chuẩn hòa giải viên, bảo mật thông tin, mà còn có cơ chế công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thành một cách hiệu quả. Đặc biệt, Ấn Độ đã chính thức luật hóa hòa giải trực tuyến, giúp mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ hòa giải trong môi trường số hóa.

Việc nghiên cứu pháp luật hòa giải thương mại của Ấn Độ và so sánh với pháp luật Việt Nam sẽ giúp rút ra những kinh nghiệm quan trọng, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về hòa giải thương mại tại Việt Nam.

1. Khái quát về hòa giải thương mại

Hòa giải thương mại là một phương thức giải quyết tranh chấp độc lập ngoài Tòa án, được thừa nhận rộng rãi trong pháp luật quốc tế và nhiều hệ thống pháp luật quốc gia trên thế giới. Theo Luật Mẫu của UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế và các thỏa thuận giải quyết quốc tế phát sinh từ hòa giải, 2018 (sửa đổi Luật Mẫu về hòa giải thương mại quốc tế, 2002) (Luật Mẫu UNCITRAL về hòa giải thương mại), hòa giải là quá trình trong đó các bên tranh chấp nhờ một bên thứ ba trung lập - hòa giải viên - hỗ trợ tìm kiếm giải pháp hòa giải, nhưng không có quyền áp đặt quyết định lên các bên¹. Đây là phương thức linh

hoạt, giảm thiểu xung đột đối đầu và góp phần duy trì quan hệ hợp tác giữa các bên trong tranh chấp. Đặc thù của hòa giải thương mại là “khả năng tự định đoạt một cách tối thượng của các bên trong tranh chấp”², bảo đảm giải pháp đạt được xuất phát từ chính nhu cầu và lợi ích của các bên, thay vì một phán quyết bắt buộc từ bên thứ ba như trong tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Khái niệm về hòa giải thương mại trong pháp luật Việt Nam và Ấn Độ có nhiều điểm tương đồng với quy định quốc tế. Nghị định số 22/2017/NĐ-CP định nghĩa, hòa giải thương mại là “phương thức giải quyết tranh chấp thương mại do các bên thỏa thuận và được hòa giải viên thương mại làm trung gian hòa giải hỗ trợ giải quyết tranh chấp” (khoản 1 Điều 3). Tương tự, Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ cũng nhấn mạnh hòa giải thương mại là việc “giải quyết tranh chấp với sự hỗ trợ của một bên thứ ba trung lập, không có quyền áp đặt thỏa thuận lên các bên” (Điều 3). Điểm đáng chú ý trong quy định của pháp luật Ấn Độ là phạm vi điều chỉnh được mở rộng, gồm cả hòa giải trực tuyến (online mediation) và hòa giải trước tố tụng (pre-litigation mediation). Điều này phản ánh xu hướng hiện đại trong giải quyết tranh chấp, giúp nâng cao tính ứng dụng thực tế của hòa giải trong bối cảnh kinh tế số.

Hòa giải thương mại mang những đặc điểm đặc thù giúp phân biệt với các phương thức giải quyết tranh chấp khác. Tính tự nguyện là nguyên tắc cốt lõi, thể hiện qua việc các bên có toàn quyền quyết định tham gia hòa giải, lựa chọn hòa giải

1. UNCITRAL Model Law on International Commercial Mediation and International Settlement Agreements Resulting from Mediation 2018, art. 3(1).

2. Lê Nguyễn Gia Thiện, Nguyễn Thị Ánh Dương (2023), “Hòa giải thương mại tại Việt Nam - thực trạng và kiến nghị”, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 03(475), tr. 43.

viên cũng như kiểm soát nội dung thỏa thuận mà không chịu sự áp đặt. Đồng thời, mục tiêu đồng thuận trong hòa giải thương mại phản ánh rõ triết lý “win - win” (đôi bên cùng có lợi)³, tạo điều kiện cho các bên cùng nhau xây dựng giải pháp, hướng đến lợi ích chung và củng cố niềm tin, sự tôn trọng lẫn nhau⁴. Khác với tố tụng tại Tòa án và trọng tài, nơi kết quả tranh chấp thường có bên thắng - bên thua, hòa giải thương mại hướng đến sự hài hòa lợi ích, bảo vệ quan hệ hợp tác lâu dài giữa các bên.

Một yếu tố quan trọng khác của hòa giải thương mại là tính bảo mật. Tất cả thông tin được cung cấp trong quá trình hòa giải đều được giữ kín, bảo đảm các bên không phải lo ngại về nguy cơ tổn hại uy tín hoặc thông tin kinh doanh bị lộ ra ngoài. Điều này tạo ra một không gian an toàn, khuyến khích các bên chia sẻ thông tin một cách minh bạch, từ đó, tăng cường khả năng tìm kiếm giải pháp phù hợp⁵.

Bên cạnh đó, hòa giải thương mại còn đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của tranh chấp đến môi trường kinh doanh. Quá trình hòa giải giúp các bên tránh những tổn thất không cần thiết về thời gian, chi phí và đặc biệt là những hệ lụy về quan hệ hợp tác và uy tín thương mại. Nhờ đó, hòa giải không chỉ giúp giải quyết tranh chấp mà còn góp phần bảo vệ môi trường kinh doanh và thúc đẩy hợp tác bền vững⁶.

Như vậy, hòa giải thương mại là một phương

thức giải quyết tranh chấp có nhiều ưu điểm, không chỉ giúp tiết kiệm thời gian, chi phí mà còn duy trì và củng cố mối quan hệ hợp tác giữa các bên. Với bản chất linh hoạt, đề cao tính tự nguyện và bảo mật, hòa giải thương mại ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy môi trường kinh doanh ổn định, bền vững.

2. So sánh pháp luật Việt Nam và Ấn Độ về hòa giải thương mại

2.1. Quy định về tiêu chuẩn và điều kiện của hòa giải viên thương mại

Hòa giải viên thương mại đóng vai trò trung tâm trong quá trình hòa giải, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của phương thức này. Vì vậy, hầu hết các hệ thống pháp luật đều đặt ra tiêu chuẩn hành nghề nhằm bảo đảm tính chuyên nghiệp, trung lập và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ hòa giải viên.

Tại Việt Nam, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP quy định một cá nhân muốn trở thành hòa giải viên thương mại cần có đủ tiêu chuẩn sau: (i) có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự; có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín, độc lập, vô tư, khách quan; (ii) có trình độ đại học trở lên và đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên; (iii) có kỹ năng hòa giải, hiểu biết pháp luật, tập quán kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực liên quan (khoản 1 Điều 7). Đây là những tiêu chí kết hợp giữa yếu tố định lượng (trình độ học vấn, kinh nghiệm) và định tính (đạo đức, kỹ năng), nhưng không yêu cầu hòa giải viên phải trải

3. Thomas Gaultier (2013), “Cross-Border Mediation: A New Solution for International Commercial Dispute Settlement”, NYSBA International Law Practicum, Vol. 26, No. 1, p. 46.

4. Riskin, Leonard L. (1982), “Mediation and Lawyers”, Ohio State Law Journal, 43(29), p. 34.

5. Att. Dursun Al (2017), “The Principle of Confidentiality In Mediation and the Role of Confidentiality In Commercial Mediation”, Afro Eurasian Studies Journal, Vol 6, Issue 1&2, Spring&Fall 2017, p. 16.

6. Sagar, Rahul & Chandrappa, Utsav (2023), “The Role of Mediation and Alternative Dispute Resolution in Modern Legal Practice”, SSRN, p. 10.

qua một chương trình đào tạo chính thức hoặc có chứng nhận nghề nghiệp. Việc đánh giá năng lực hòa giải viên do từng tổ chức hòa giải tự thực hiện, dẫn đến sự không đồng nhất trong chất lượng đội ngũ hòa giải viên giữa các tổ chức khác nhau.

Khác với mô hình Việt Nam, Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ không đặt ra tiêu chuẩn cứng về trình độ học vấn hay số năm kinh nghiệm, mà thay vào đó, thiết lập một cơ chế đào tạo và chứng nhận tập trung do Hội đồng Hòa giải Ấn Độ (Mediation Council of India - MCI) quản lý (Điều 38). Theo đó, bất kỳ cá nhân nào muốn trở thành hòa giải viên thương mại đều phải hoàn thành khóa đào tạo được MCI công nhận, đăng ký và tuân thủ quy trình kiểm tra năng lực trước khi hành nghề (Điều 38). Cách tiếp cận này không chỉ bảo đảm hòa giải viên có kiến thức lý thuyết mà còn được trang bị các kỹ năng thực tế về đàm phán, quản lý xung đột và phương pháp hòa giải. Đồng thời, hệ thống đào tạo và chứng nhận do MCI giám sát cũng tạo ra một tiêu chuẩn chung về chất lượng hòa giải viên trên toàn quốc, tránh tình trạng chênh lệch về trình độ giữa các tổ chức hòa giải.

Sự khác biệt giữa hai hệ thống pháp luật phản ánh hai cách tiếp cận khác nhau trong quản lý nghề nghiệp. Việt Nam áp dụng mô hình quản lý hành chính truyền thống, coi trọng tiêu chí bằng cấp và kinh nghiệm như điều kiện sàng lọc ban đầu nhưng lại thiếu cơ chế kiểm soát chất lượng thông qua đào tạo và chứng nhận chuyên sâu. Ấn Độ tiếp cận theo mô hình quản lý nghề nghiệp hiện đại, không giới hạn hành nghề bằng tiêu chí học thuật, mà tập trung đào tạo thực tiễn và kiểm định năng lực trước khi cấp phép hành nghề. Cách tiếp cận của Ấn Độ có tính thực tiễn cao hơn, bảo đảm hòa giải viên không chỉ có kiến thức mà còn được đào tạo

bài bản về kỹ năng đàm phán, quản lý xung đột và phương pháp hòa giải trước khi tham gia giải quyết tranh chấp.

Vấn đề đặt ra, liệu một hệ thống hòa giải thương mại có thực sự bảo đảm chất lượng đội ngũ hòa giải viên nếu chỉ dựa trên tiêu chuẩn học vấn và kinh nghiệm, hay chính cơ chế đào tạo và giám sát nghề nghiệp mới là yếu tố quyết định. Vấn đề này đặt ra yêu cầu cần có sự đánh giá lại cách tiếp cận và quy định của pháp luật trong việc xác định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề của hòa giải viên thương mại, đặc biệt trong bối cảnh hòa giải ngày càng trở thành phương thức quan trọng trong giải quyết tranh chấp thương mại.

2.2. Mô hình tổ chức hòa giải thương mại

Mô hình tổ chức hòa giải thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng dịch vụ và tính hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp. Khi so sánh hệ thống pháp luật Việt Nam và Ấn Độ, có thể thấy sự khác biệt đáng kể về phạm vi tổ chức, cơ chế quản lý và giám sát hoạt động hòa giải.

Theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP, pháp luật Việt Nam chỉ thừa nhận hai loại hình tổ chức hòa giải thương mại: trung tâm hòa giải thương mại độc lập (khoản 1 Điều 18) và trung tâm trọng tài thực hiện hoạt động hòa giải thương mại (khoản 2 Điều 18), chưa có cơ chế mở rộng cho các loại hình tổ chức khác như các hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức phi Chính phủ hoặc doanh nghiệp tư nhân có thể tham gia cung cấp dịch vụ hòa giải. Điều này có thể hạn chế sự phát triển của hòa giải thương mại, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và đa dạng. Đồng thời, Việt Nam chưa có cơ chế giám sát tập trung đối với các tổ chức hòa giải thương mại, dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong tiêu chuẩn hoạt động và chất lượng dịch vụ.

Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ quy định hai mô hình tổ chức hòa giải chính: (i) hòa giải do Tòa án hỗ trợ (court-annexed mediation) (điểm c khoản 1 Điều 40), giúp giảm tải hệ thống tư pháp và khuyến khích giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng; (ii) hòa giải do tổ chức trung gian thực hiện (institutional mediation) (khoản 1 Điều 40), cho phép viện hòa giải, tổ chức phi Chính phủ và hiệp hội ngành nghề tham gia cung cấp dịch vụ hòa giải. Điểm nổi bật trong mô hình của Ấn Độ là sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền cấp phép, giám sát và thu hồi tư cách của các tổ chức hòa giải (MCI)⁷ nếu không tuân thủ tiêu chuẩn nghề nghiệp.

Sự khác biệt giữa hai quốc gia không chỉ ở việc lựa chọn mô hình quản lý mà còn phản ánh triết lý nền tảng trong cách tiếp cận pháp luật. Việt Nam dựa trên mô hình hành chính truyền thống, ưu tiên những quy định chặt chẽ nhằm kiểm soát đầu vào của hoạt động hòa giải, nhưng lại thiếu cơ chế giám sát tổng thể để bảo đảm chất lượng đầu ra. Điều này có thể dẫn đến sự không đồng đều trong thực tiễn triển khai, khi các trung tâm hòa giải và trung tâm trọng tài có thể vận hành theo những tiêu chuẩn không đồng nhất, làm giảm niềm tin vào phương thức giải quyết tranh chấp này. Ngược lại, Ấn Độ áp dụng mô hình quản lý nghề nghiệp hiện đại, trong đó, vai trò của Nhà nước không chỉ dừng lại ở việc đặt ra các tiêu chuẩn chung mà còn tập trung vào quản lý và giám sát thông qua một cơ quan chuyên biệt là MCI. Thay vì áp đặt những tiêu chuẩn cứng ngay từ đầu, Ấn Độ chú trọng vào quy trình đào tạo, kiểm định chất lượng và cấp phép, từ đó bảo đảm mọi tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động hòa giải đều

đáp ứng những tiêu chuẩn nhất định. Sự tham gia của khu vực tư nhân, dưới sự giám sát của MCI, không chỉ nâng cao tính chuyên nghiệp mà còn tăng cường khả năng tiếp cận và sự linh hoạt trong việc cung cấp dịch vụ hòa giải.

Kinh nghiệm từ Ấn Độ cho thấy, việc thiết lập một cơ quan giám sát tập trung, có đủ thẩm quyền và trách nhiệm trong việc quản lý toàn bộ hệ thống hòa giải là yếu tố then chốt để bảo đảm tính hiệu quả và thống nhất của mô hình tổ chức hòa giải. Đối với Việt Nam, việc chuyển đổi từ mô hình hành chính truyền thống sang mô hình nghề nghiệp hiện đại hơn, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và phức tạp trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp cũng là yêu cầu phù hợp với thực tiễn.

2.3. Quy định về bảo mật thông tin trong hòa giải

Bảo mật thông tin là nguyên tắc quan trọng của hòa giải thương mại, bảo đảm các bên tranh chấp có thể tự do trao đổi mà không lo ngại về việc thông tin bị lộ hoặc bị sử dụng bất lợi sau này. Tuy nhiên, cách thức pháp luật điều chỉnh về bảo mật trong hòa giải thương mại khác nhau giữa Việt Nam và Ấn Độ phản ánh sự khác biệt về phạm vi áp dụng, chủ thể chịu trách nhiệm, cũng như các trường hợp ngoại lệ.

Nghị định số 22/2017/NĐ-CP của Việt Nam công nhận bảo mật thông tin là một nguyên tắc nền tảng trong hòa giải thương mại (khoản 2 Điều 4). Tuy nhiên, phạm vi áp dụng và các chủ thể có trách nhiệm bảo mật lại chưa được xác định rõ ràng. Trong đó, hòa giải viên thương mại là đối tượng duy nhất được quy định cụ thể với quyền từ chối cung cấp thông tin liên quan đến vụ tranh

7. Điểm i, j Điều 38 Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ.

chấp⁸, nghĩa vụ bảo vệ bí mật thông tin mà họ biết được trong quá trình hòa giải⁹ và bị nghiêm cấm tiết lộ¹⁰ các thông tin này. Dù vậy, quy định pháp luật chưa mở rộng nghĩa vụ bảo mật đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải, các bên tham gia tranh chấp hoặc những bên thứ ba có liên quan. Điều này tạo ra khoảng trống pháp lý, dẫn đến nguyên tắc bảo mật chủ yếu dựa vào sự tự giác của hòa giải viên mà thiếu đi các cơ chế ràng buộc chặt chẽ hơn đối với toàn bộ các chủ thể tham gia quá trình hòa giải.

Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ thiết lập một cơ chế bảo mật chặt chẽ và toàn diện hơn. Nguyên tắc bảo mật áp dụng cho tất cả các bên liên quan, gồm hòa giải viên, tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải, các bên tranh chấp và bất kỳ cá nhân nào tham gia vào quá trình hòa giải (khoản 1 Điều 22). Theo đó, hòa giải viên có trách nhiệm bảo mật tuyệt đối thông tin thu thập được trong quá trình hòa giải, không được tiết lộ hay sử dụng cho mục đích khác (khoản 3 Điều 15). Tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải có nghĩa vụ bảo đảm quy trình bảo mật, lưu trữ thông tin an toàn và tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ dữ liệu theo quy định của MCI (khoản 1 Điều 38). Những cá nhân khác, như thư ký hoặc chuyên gia tư vấn, cũng bị ràng buộc bởi nguyên tắc bảo mật và không được phép tiết lộ thông tin có được trong quá trình hòa giải. Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ cũng đưa ra một số ngoại lệ nhằm cân bằng giữa quyền bảo mật và lợi ích công cộng. Theo đó, thông tin hòa giải có thể được tiết lộ nếu có sự đồng thuận của các bên, khi cần thiết để thực thi hoặc thách thức thỏa thuận hòa giải thành hoặc

trong các trường hợp đặc biệt liên quan đến an ninh, trật tự công cộng, bạo lực gia đình hoặc lạm dụng trẻ em (Điều 23). Quy định này giúp bảo đảm tính linh hoạt của nguyên tắc bảo mật mà vẫn giữ vững tính bảo mật thông tin trong hầu hết các trường hợp.

Từ đó, có thể thấy, pháp luật Việt Nam hiện hành còn hạn chế cả về phạm vi áp dụng lẫn cơ chế thực thi nguyên tắc bảo mật thông tin. Trong khi đó, pháp luật Ấn Độ không chỉ mở rộng trách nhiệm bảo mật đến nhiều chủ thể, mà còn cụ thể hóa các ngoại lệ một cách chặt chẽ, giúp nguyên tắc bảo mật trở thành công cụ thực tế và đáng tin cậy hơn trong hòa giải thương mại.

2.4. Công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thành

Bảo đảm tính ràng buộc và khả năng thi hành thỏa thuận hòa giải thành là một trong những yếu tố then chốt quyết định mức độ tin cậy và hiệu quả của phương thức hòa giải thương mại.

Tại Việt Nam, thỏa thuận hòa giải thành được pháp luật công nhận có giá trị pháp lý, song tính ràng buộc của nó phụ thuộc nhiều vào sự tự nguyện của các bên. Theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP, thỏa thuận hòa giải thành có thể được Tòa án công nhận theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự (Điều 16). Tuy nhiên, việc công nhận không bắt buộc và thỏa thuận vẫn giữ giá trị pháp lý ngay cả khi không có sự công nhận từ Tòa án¹¹. Điều này dẫn đến tình trạng khi một bên không tự nguyện thực hiện, bên còn lại buộc phải thông qua thủ tục công nhận để có thể yêu cầu thi hành án, làm giảm tính hiệu quả và khả năng thực thi ngay lập tức của thỏa thuận hòa giải thành.

8. Điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.

9. Điểm c khoản 2 Điều 9 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.

10. Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.

11. Khoản 6 Điều 419 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ quy định chi tiết, chặt chẽ về cơ chế công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thành, nhằm bảo đảm kết quả hòa giải có giá trị ràng buộc pháp lý và có thể thực thi ngay lập tức. Để bảo đảm tính xác thực và khả năng thi hành, Luật quy định các bên phải ký kết thỏa thuận và có thể đăng ký tại Tòa án hoặc cơ quan do MCI chỉ định (khoản 1 Điều 19). Theo đó, một thỏa thuận hòa giải thành đã được đăng ký có giá trị như một phán quyết hoặc sắc lệnh của Tòa án, có thể được thi hành theo quy trình tương tự như một bản án dân sự (khoản 2 Điều 27). Như vậy, pháp luật Ấn Độ đã nâng thỏa thuận hòa giải thành lên ngang tầm với một phán quyết tư pháp, tạo ra một cơ chế thực thi mạnh mẽ hơn. Điều này giúp loại bỏ hoàn toàn rào cản về mặt thực thi, cho phép các bên ngay lập tức yêu cầu thi hành nếu một bên không tự nguyện thực hiện.

Sự khác biệt trong quy định về công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thành giữa pháp luật Việt Nam và Ấn Độ phản ánh hai quan niệm pháp lý khác nhau về giá trị pháp lý của thỏa thuận hòa giải cũng như vai trò của Nhà nước trong việc bảo đảm thực thi kết quả hòa giải. Trong khi pháp luật Việt Nam áp dụng cách tiếp cận thiên về sự tự nguyện của các bên, nhấn mạnh bản chất thỏa thuận dân sự của kết quả hòa giải, thì pháp luật Ấn Độ có xu hướng gia tăng tính ràng buộc pháp lý của thỏa thuận này, tạo điều kiện để hòa giải trở thành một cơ chế giải quyết tranh chấp có hiệu quả cao hơn. So sánh hai cách tiếp cận này, có thể thấy, mô hình của Ấn Độ mang lại sự bảo đảm pháp lý cao hơn, giúp nâng cao hiệu quả của hòa giải thương mại như một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế. Trong khi đó, cách tiếp cận của Việt Nam có thể làm giảm động lực lựa chọn hòa giải, bởi các bên vẫn phải

đổi mặt với nguy cơ tranh chấp kéo dài nếu đối tác không tự nguyện thực hiện thỏa thuận.

2.5. Quy định về hòa giải trực tuyến

Hòa giải trực tuyến là phương thức giải quyết tranh chấp hiện đại, đặc biệt phù hợp trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Việc ứng dụng công nghệ cho phép các bên tranh chấp thực hiện quá trình hòa giải từ xa, tiết kiệm thời gian, chi phí và mở rộng khả năng tiếp cận. Tuy nhiên, khung pháp lý dành cho hòa giải trực tuyến còn nhiều khác biệt giữa các quốc gia, thể hiện rõ qua hai quốc gia Việt Nam và Ấn Độ.

Tại Việt Nam, pháp luật hiện hành chưa quy định cụ thể về hòa giải trực tuyến. Nghị định số 22/2017/NĐ-CP chủ yếu tập trung vào các nguyên tắc chung của hòa giải thương mại ngoài tố tụng, mà không đề cập đến hình thức trực tuyến. Mặc dù, trong thực tế, một số tổ chức hòa giải và trung tâm trọng tài đã triển khai các nền tảng trực tuyến qua email, hội nghị video và hệ thống quản lý tài liệu điện tử, các bên tham gia vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro do thiếu hành lang pháp lý rõ ràng. Việc chưa luật hóa hòa giải trực tuyến đồng nghĩa với việc các thỏa thuận đạt được qua hình thức này có thể không được công nhận chính thức hoặc khó thi hành, làm giảm giá trị thực tiễn của phương thức này.

Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ đã chính thức luật hóa hòa giải trực tuyến, quy định thành một phần không thể tách rời của hệ thống giải quyết tranh chấp thương mại. Theo đó, hòa giải trực tuyến có thể áp dụng cho nhiều loại tranh chấp, gồm thương mại điện tử, tài chính, hợp đồng và các lĩnh vực khác (Điều 30). Luật Hòa giải năm 2023 của Ấn Độ cho phép các tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải triển khai nền tảng trực tuyến, bảo đảm bảo mật thông tin và tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật

do MCI ban hành (khoản 1 Điều 38). Hơn nữa, các thỏa thuận hòa giải trực tuyến được đăng ký chính thức sẽ có giá trị pháp lý tương đương với phán quyết Tòa án (Điều 27), có thể được thi hành ngay lập tức mà không cần thủ tục công nhận bổ sung. Quy định này không chỉ nâng cao tính hiệu quả và tính linh hoạt của hòa giải thương mại, mà còn tạo niềm tin cho các bên sử dụng hình thức này.

Nhìn chung, sự khác biệt giữa pháp luật Việt Nam và Ấn Độ trong điều chỉnh hòa giải trực tuyến phản ánh hai cách tiếp cận khác nhau. Trong khi Việt Nam chưa chính thức luật hóa và chủ yếu dựa vào thực tiễn, không có khung pháp lý rõ ràng, thì Ấn Độ đã tạo lập một hệ thống pháp luật cụ thể, bảo đảm tính hợp pháp và khả năng thi hành của các thỏa thuận đạt được qua hòa giải trực tuyến. Điều này cho thấy, Ấn Độ không chỉ công nhận hòa giải trực tuyến là một hình thức hợp pháp, mà còn đặt nền tảng để phát triển nó thành một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế thực sự hiệu quả trong kỷ nguyên số hóa.

3. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hòa giải thương mại

Từ phân tích và so sánh với hệ thống pháp luật Ấn Độ về hòa giải thương mại, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại tại Việt Nam. Cụ thể:

Thứ nhất, thiết lập hệ thống đào tạo và chứng nhận bắt buộc đối với hòa giải viên thương mại.

Việt Nam cần xây dựng một hệ thống đào tạo chính thức và cấp chứng nhận bắt buộc cho hòa giải viên thương mại nhằm bảo đảm chất lượng và tính chuyên nghiệp. Hòa giải viên nên được yêu cầu tham gia các chương trình đào tạo tiêu chuẩn, trong đó trang bị đầy đủ kiến thức pháp lý, kỹ năng hòa giải và đạo đức nghề nghiệp. Việc đánh giá năng

lực thông qua kỳ kiểm tra và cấp chứng nhận hành nghề là cần thiết để bảo đảm chất lượng hòa giải viên thương mại. Đồng thời, cần có cơ chế giám sát định kỳ để bảo đảm hòa giải viên không chỉ đáp ứng tiêu chuẩn ban đầu mà còn liên tục cập nhật kiến thức và kỹ năng cần thiết. Việc thiết lập hệ thống chứng nhận này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả của quá trình hòa giải mà còn củng cố niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư vào phương thức này.

Thứ hai, đa dạng hóa mô hình tổ chức hòa giải thương mại.

Hệ thống pháp luật Việt Nam cần mở rộng phạm vi hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải thương mại để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của doanh nghiệp. Bên cạnh mô hình trung tâm hòa giải thương mại hiện có, cần cho phép các hiệp hội doanh nghiệp, tổ chức phi Chính phủ và các tổ chức hành nghề luật sư được cung cấp dịch vụ hòa giải. Việc mở rộng mô hình này giúp tạo sự cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng khả năng tiếp cận hòa giải thương mại. Đồng thời, cần thiết lập một cơ chế đăng ký, giám sát hoạt động của các tổ chức này nhằm bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật và duy trì tính chuyên nghiệp trong cung cấp dịch vụ hòa giải.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thành.

Việt Nam cần có cơ chế rõ ràng và hiệu quả hơn trong công nhận và thi hành thỏa thuận hòa giải thành. Cần quy định thỏa thuận hòa giải thành có hiệu lực tương đương với phán quyết trọng tài, có thể thi hành ngay mà không cần qua thủ tục công nhận tại Tòa án, trừ trường hợp có tranh chấp về tính hợp pháp của thỏa thuận. Bên cạnh đó, cần có hệ thống đăng ký thỏa thuận hòa giải thành để bảo đảm tính xác thực và hỗ trợ quá trình thi hành.

Cơ chế này không chỉ nâng cao tính ràng buộc pháp lý của thỏa thuận hòa giải mà còn tạo động lực để các bên tranh chấp lựa chọn phương thức này thay vì kéo dài tranh chấp bằng tố tụng.

Thứ tư, nâng cao quy định về bảo mật thông tin trong hòa giải thương mại.

Pháp luật cần quy định rõ ràng hơn về nghĩa vụ bảo mật thông tin trong hòa giải thương mại, áp dụng không chỉ với hòa giải viên mà còn đối với các bên tranh chấp, tổ chức cung cấp dịch vụ hòa giải và các bên thứ ba có liên quan. Cần có cơ chế xử lý vi phạm bảo mật chặt chẽ, gồm chế tài hành chính hoặc đình chỉ hoạt động đối với hòa giải viên hoặc tổ chức vi phạm. Đồng thời, cần quy định các trường hợp ngoại lệ khi thông tin hòa giải có thể được sử dụng, như khi cần thực thi thỏa thuận hòa giải thành hoặc ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Việc bảo đảm tính bảo mật sẽ giúp nâng cao niềm tin vào hòa giải thương mại và khuyến khích doanh nghiệp sử dụng phương thức này nhiều hơn.

Thứ năm, xây dựng khung pháp lý cho hòa giải trực tuyến.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, hòa giải trực tuyến là một xu hướng tất yếu. Việt Nam cần xây dựng khung pháp lý chính thức công nhận hòa giải trực tuyến như một phương thức hợp pháp và có giá trị tương đương với hòa giải truyền thống. Cần ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với nền tảng hòa giải trực tuyến, bảo đảm tính bảo mật, xác thực danh tính của các bên tham gia và khả năng lưu trữ hồ sơ hòa giải một cách đáng tin cậy. Ngoài ra, cần có cơ chế giám sát hoạt động của các nền tảng này để bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật. Việc triển khai hòa giải trực tuyến không chỉ giúp doanh nghiệp tiết

kiệm thời gian, chi phí mà còn mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ hòa giải, đặc biệt trong các tranh chấp thương mại điện tử và hợp đồng số.

Kết luận

Pháp luật về hòa giải thương mại của Việt Nam và Ấn Độ phản ánh hai cách tiếp cận khác nhau: Việt Nam tập trung vào sự tự nguyện của các bên và hạn chế các yêu cầu pháp lý chặt chẽ, trong khi Ấn Độ đã luật hóa một hệ thống toàn diện với cơ chế công nhận, thi hành thỏa thuận và bảo mật thông tin được quy định rõ ràng. Mặc dù, cả hai quốc gia đều thừa nhận vai trò quan trọng của hòa giải thương mại nhưng pháp luật Ấn Độ thiết lập các tiêu chuẩn nghề nghiệp, mở rộng mô hình tổ chức và áp dụng công nghệ hiện đại. Từ góc độ so sánh, có thể thấy, pháp luật về hòa giải thương mại của Ấn Độ là mô hình mà Việt Nam có thể nghiên cứu tiếp thu có chọn lọc để hoàn thiện khung pháp lý về hòa giải thương mại trong bối cảnh mới □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Att. Dursun Al (2017), *“The Principle of Confidentiality In Mediation and the Role of Confidentiality In Commercial Mediation”*, Afro Eurasian Studies Journal, Vol 6, Issue 1&2, Spring&Fall 2017.
2. Lê Nguyễn Gia Thiện, Nguyễn Thị Ánh Dương (2023), *“Hòa giải thương mại tại Việt Nam - thực trạng và kiến nghị”*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 03(475).
3. Sagar, Rahul & Chandrappa, Utsav (2023), *“The Role of Mediation and Alternative Dispute Resolution in Modern Legal Practice”*, SSRN.
4. Thomas Gaultier (2013), *“Cross-Border Mediation: A New Solution for International Commercial Dispute Settlement”*, NYSBA International Law Practicum, 26(1).
5. Riskin, Leonard L. (1982), *“Mediation and Lawyers”*, Ohio State Law Journal, 43(29).